

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 2002-CV/VPTU ngày 16/12/2021 của Văn phòng Tỉnh uỷ về chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2894/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa; số 4364/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1327/STNMT-CSĐĐ ngày 24/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất sử dụng cho mục đích khoáng sản (SKS) với diện tích 5,554 ha tại xã Trường Lâm vào khoản 5, Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1, Điều 2 và Phụ biểu số III.3 kèm theo Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 5,554 ha tại xã Trường Lâm.

- Giảm chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 5,554 ha tại xã Trường Lâm.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 5,554 ha tại khoản 3, Điều 2 và Phụ biểu số V.3 kèm theo Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, khoáng sản, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thị xã Nghi Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC256.12.21)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Hạng mục công trình
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021,
thị xã Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	LUC	HNK	RSX		
Tổng diện tích		5,554		5,554				5,554		
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,554		5,554	SKS			5,554	Xã Trường Lâm	Trích lục bản đồ số 88/TL-BĐĐC/2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Nghi Sơn lập ngày 12/11/2021

Phụ biểu số II:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Trường Lâm		
			Được duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ- UBND ngày 03/11/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ- UBND ngày 03/11/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
	LOẠI ĐẤT		45.560,99	45.560,99		3.086,70	3.086,70	
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.256,29	29.250,74	-5,554	2.032,09	2.026,54	-5,554
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.194,83	6.194,83		420,34	420,34	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.208,72	5.208,72		420,23	420,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.400,97	2.400,97		98,48	98,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.004,42	3.004,42		184,41	184,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.981,10	3.981,10		499,48	499,48	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.321,82	12.316,27	-5,554	793,66	788,11	-5,554
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.276,57	1.276,57		35,73	35,73	
1.8	Đất làm muối	LMU	50,19	50,19				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,40	26,40				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.603,95	15.609,50	5,554	1.012,52	1.018,07	5,554
2.1	Đất quốc phòng	CQP	685,97	685,97		44,19	44,19	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,12	5,12				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.010,47	1.010,47		4,86	4,86	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	701,68	701,68		5,14	5,14	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Trường Lâm		
			Được duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ- UBND ngày 03/11/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ- UBND ngày 03/11/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.095,21	2.095,21		96,73	96,73	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	850,27	855,82	5,554	249,08	254,63	5,554
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.112,29	4.112,29		191,39	191,39	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.776,32</i>	<i>2.776,32</i>		<i>156,40</i>	<i>156,40</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.026,82</i>	<i>1.026,82</i>		<i>18,19</i>	<i>18,19</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>59,14</i>	<i>59,14</i>		<i>7,50</i>	<i>7,50</i>	
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,87</i>	<i>1,87</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>42,61</i>	<i>42,61</i>		<i>1,82</i>	<i>1,82</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,42</i>	<i>16,42</i>		<i>0,31</i>	<i>0,31</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>109,27</i>	<i>109,27</i>		<i>2,71</i>	<i>2,71</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>63,34</i>	<i>63,34</i>		<i>4,07</i>	<i>4,07</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>16,51</i>	<i>16,51</i>		<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,24	2,24				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	91,23	91,23		85,18	85,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.455,45	1.455,45		179,77	179,77	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.299,62	2.299,62				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,02	25,02		0,48	0,48	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,70	10,70		0,44	0,44	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,51	10,51		0,78	0,78	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	453,00	453,00		9,68	9,68	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Trường Lâm		
			Được duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ- UBND ngày 03/11/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Được duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ- UBND ngày 03/11/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,76	32,76		11,39	11,39	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,49	0,49				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,85	12,85				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,79	13,79		0,03	0,03	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.172,88	1.172,88		43,23	43,23	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	562,28	562,28		90,16	90,16	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	700,75	700,75		42,09	42,09	

Phụ biểu số III:**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, thị xã Nghi Sơn			Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, xã Trường Lâm			Ghi chú
			Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.867,38	5,554	1.872,93	81,58	5,554	87,134	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,12		560,12	4,38		4,38	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	537,88		537,88	4,38		4,38	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	274,85		274,85	15,28		15,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,46		202,46	2,87		2,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	188,64		188,64				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	500,93	5,554	506,48	59,05	5,554	64,604	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,59		85,59				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	54,80		54,80				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							